TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-PT
Ngày 14-01-2020
V/v tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng

Ông Nguyễn Văn Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 14/01/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2019/TLPT-DS ngày 02/12/2019 về việc "tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 07/01/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Xuân L1, sinh năm 1983; thường trú: Đ, H1, H2, Quảng Trị; địa chỉ liên hệ: Số A, đường số 9, Trung tâm H3 thị xã D, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Lưu Thị Tuyết T, sinh năm 1970; địa chỉ: Số B, đường N1, khu phố N2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoàng L2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C, đường H4, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Ngô Thông L3, sinh năm 1963; thường trú: Số B, đường N1, khu phố N2, phường D, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trần Ngọc H5, sinh năm 1974;

4. Bà Dương Thị N, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp P1, xã T1, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Lê Xuân L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/6/2018, ông L1 và bà T ký hợp đồng thuê mặt bằng (là quyền sử dụng đất diện tích 220,7m^2; thửa đất số I, tờ bản đồ M, khu phố T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 14/4/2011 cho ông Ngô Thông L3, bà Lưu Thị Tuyết T), thời hạn thuê là 05 năm tính từ ngày 10/6/2018 đến ngày 10/6/2023; giá thuê: Năm thứ nhất: 7.000.000 đồng/tháng, năm thứ 2: 8.000.000 đồng/tháng, năm thứ 3: 9.000.000 đồng/tháng và năm thứ 4: 10.000.000 đồng/tháng.

Ngay sau khi ký hợp đồng, ông L1 đã đặt cọc cho bà T 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) và tiến hành đầu tư, sửa chữa, xây dựng quán cà phê để kinh doanh, tổng số tiền xây dựng 712.000.000 đồng (bảy trăm mười hai triệu đồng). Ngày 06/12/2018, bà T thông báo diện tích đất đang cho ông L1 thuê đã được bà T và ông L3 chuyển nhượng cho người khác; việc bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nhưng không thỏa thuận với ông L1 là xâm phạm đến quyền lợi của ông L1; do đó, ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy hợp đồng thuê mặt bằng ngày 24/6/2018 ký kết giữa ông Lê Xuân L1 và bà Lưu Thị Tuyết T.

- Buộc bà Lưu Thị Tuyết T hoàn trả cho ông Lê Xuân L1 số tiền đặt cọc 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Lưu Thị Tuyết T bồi thường cho ông Lê Xuân L1 khoản tiền tương đương tiền cọc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

- Buộc bà Lưu Thị Tuyết T thanh toán chi phí xây dựng mà ông L1 đã đầu tư tại mặt bằng là 405.000.000 đồng (bốn trăm lẻ lăm triệu đồng) và chi phí di dời là 61.526.275 đồng (sáu mươi mốt triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền ông Lê Xuân L1 yêu cầu bà Lưu Thị Tuyết T thanh toán là 536.526.275 (năm trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà T bồi thường thiệt hại là khoản lợi nhuận trong hoạt động kinh doanh với số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Bị đơn bà Lưu Thị Tuyết T trình bày: Thống nhất ý kiến của ông L1 về nội dung hợp đồng thuê mặt bằng đã ký ngày 24/6/2018. Bà T cho ông L1 thuê đất trống để ông L1 đầu tư kinh doanh quán cà phê; toàn bộ công trình xây dựng trên đất hiện nay là của ông L1. Ngày 13/12/2018, bà T chuyển nhượng toàn bộ

diện tích đất 220,7m^2 (mặt bằng cho ông L1 thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 14/4/2011 cho ông Ngô Thông L3, bà Lưu Thị Tuyết T) cho ông Nguyễn Hoàng L2. Bà T và ông Lê đã có thỏa thuận, thống nhất về việc bà T chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ của hợp đồng thuê với ông L1 sang cho ông Lê. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông Lê vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký với ông L1. Do đó, bà T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L2 trình bày:

Ngày 05/12/2018, ông Lê và vợ chồng ông Ngô Thông L3, bà Lưu Thị Tuyết T (ông L3 ủy quyền cho bà T theo Hợp đồng ủy quyền công chứng số Y, quyển số K-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng Công chứng R chứng nhận ngày 31/10/2018) có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó ông L3 và bà T đồng ý chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 220,7m^2 (mặt bằng cho ông L1 thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 14/4/2011) cho ông L2.

Thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng, ông Lê biết là toàn bộ diện tích đất đang cho ông Lê Xuân L1 thuê theo hợp đồng thuê mặt bằng ký ngày 24/6/2018; hai bên cũng đã thỏa thuận ông L2 phải tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký với ông L1; tiền thuê mặt bằng của ông L1 trong tháng 12/2018 cũng đã được bà T chuyển sang cho ông L2. Ngày 20/12/2018, ông L2 nhận được Công văn số U/CNVPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 20/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đ đất thị xã D, tỉnh Bình Dương với nội dung tạm ngưng xử lý hồ sơ chuyển nhượng giữa ông L3, bà T và ông Lê do bị ngăn chặn theo Quyết định số O/QĐ-BPKCTT ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Ông L1 vẫn đang sử dụng quyền sử dụng đất thuê nhưng từ tháng 01/2019 đến nay, ông L1 không thanh toán tiền thuê mặt bằng cho ông L2 và bà T. Do đó, ông L2 yêu cầu ông L1 phải thanh toán tiền thuê mặt bằng cho ông Lê từ tháng 01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính 07 tháng là 49.000.000 đồng. Ông L2 không đồng ý với yêu cầu của ông L1, trường hợp ông L1 vẫn kiên quyết hủy hợp đồng thuê thì ông L2 cũng đồng ý nhưng không đồng ý các yêu cầu bồi thường cho ông L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thông L3 trình bày: Thống nhất phần trình bày và ý kiến của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H5 trình bày: Ông H5 và bà N là vợ chồng; ông, bà là người sử dụng diện tích đất 96,8m^2, thửa đất số I, tờ bản đồ M, khu phố T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 18/3/2011; liền ranh thửa đất ông L1 thuê của bà T ở trên.

Theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc, chỉnh lý ngày 20/3/2019 do Chi nhánh Văn phòng Đ thị xã D thể hiện: Phần B: 86.0m^2 (44.8m^{2}ODT + 41,2m^2 CLN) thuộc thửa đất số I của ông H5 và bà N nhưng ông L1 đã tự ý xây dựng

công trình trên thửa đất này; việc xây dựng trên đất, ông H5, bà N không biết; do đó, ông H5 và bà N yêu cầu ông L1 phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng để trả lại diện tích đất 86m^2 cho ông H5, bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của ông H5.

Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Xuân L1 với bị đơn bà Lưu Thị Tuyết T về việc tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Hủy hợp đồng thuê mặt bằng ngày 24/6/2018 giữa ông Lê Xuân L1 với bà Lưu Thị Tuyết T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân L1 đối với bà Lưu Thị Tuyết T về việc yêu cầu bà Lưu Thị Tuyết T phải thanh toán 70.000.000 đồng tiền đặt cọc và phạt cọc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân L1 đối với bà Lưu Thị Tuyết T về việc yêu cầu bà Lưu Thị Tuyết T thanh toán chi phí đầu tư xây dựng và hỗ trợ di dời số tiền 466.526.275 đồng.

Buộc ông Lê Xuân L1 tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản có trên đất gồm: Mái che bạt, nền gạch men, khung kèo sắt hộp diện tích 106,8m^2; sân gạch men trước nhà 218,6m^2 (trừ phần cuối đất có bạt che đến hàng rào gỗ); sân bê tông xi măng từ hàng rào gỗ ra đến vỉa hè đường M-T diện tích 121,5m^2; 02 cây sala 08 năm tuổi; 01 cây vú sữa 10 năm tuổi; 01 cây đào tiên 05 năm tuổi; Các cây cảnh: Cẩm tú mai 104 cây; bạch chinh biển 150 cây; vối 02 vây; cau bụi 05 cây; nguyệt quế 04 cây; mai chiếu thủy 01 cây, mai vạn phúc 10 cây, hắc ó 300 cây. Tường gạch không tô có trang trí thảm cỏ, diện tích 21,6m^2; hàng rào gỗ phía trước nhà (di dời được) diện tích 44,4m^2; 01 trụ điện (vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Xuân L1 đối với bà Lưu Thị Tuyết T về việc buộc bà Lưu Thị Tuyết T bồi thường thiệt hại số tiền 600.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hoàng L2 đối với ông Lê Xuân L1 về việc yêu cầu thanh toán tiền thuê mặt bằng từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019.

Buộc ông Lê Xuân L1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng L2 số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng) tiền thuê quyền sử dụng đất từ tháng 01/2019 đến tháng 8/2019.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Ngọc H5 đối với ông Lê Xuân L1 về việc yêu cầu tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất.

Buộc ông Lê Xuân L1 tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản có trên đất gồm: 01 căn nhà có kết cấu: Nền bê tông xi măng (có dán lớp nhựa simili giả gạch + gạch men (phía trong), tường gạch xây tô sơn nước + vách kính cường lực, trần thạch cao, mái tole, phía bên trong tường có vẽ tranh sơn dầu để giao trả đất cho ông Trần Ngọc H5 diện tích đo đạc thực tế 86m^2 thuộc thửa đất số I, tờ bản đồ M, khu phố T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X do Ủy ban nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/3/2011.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/9/2019, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Xuân L1, bị đơn bà Lưu Thị Tuyết T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L2 thỏa thuận như sau:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L2 hỗ trợ cho nguyên đơn ông Lê Xuân L1 số tiền 120.000.000 đồng (gồm tiền đặt cọc 35.000.000 đồng; tiền san lấp mặt bằng 23.000.000 đồng; tiền hỗ trợ khác, tiền thuê mặt bằng từ tháng 01/2019 đến hết tháng 02/2020).

Nguyên đơn ông Lê Xuân L1 tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản và cây cảnh có trên đất gồm:

- Mái che bạt, nền gạch men, khung kèo sắt hộp diện tích 106,8m^2; sân gạch men trước nhà 218,6m^2 (trừ phần cuối đất có bạt che đến hàng rào gỗ); sân bê tông xi măng từ hàng rào gỗ ra đến vỉa hè đường M-T diện tích 121,5m^2; 02 cây sala 08 năm tuổi; 01 cây vú sữa 10 năm tuổi; 01 cây đào tiên 05 năm tuổi;

- Các cây cảnh: Cẩm tú mai 104 cây; bạch chinh biển 150 cây; vối 02 vây; cau bụi 05 cây; nguyệt quế 04 cây; mai chiếu thủy 01 cây; mai vạn phúc 10 cây, hắc ó 300 cây; tường gạch không tô có trang trí thảm cỏ, diện tích 21,6m^2; hàng rào gỗ phía trước nhà (di dời được) diện tích 44,4m^2; 01 trụ điện…để giao lại diện tích đất 220,7m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...., số vào sổ: V cấp ngày 14/4/2011 cho ông Nguyễn Hoàng L2.

- 01 căn nhà có kết cấu: Nền bê tông xi măng (có dán lớp nhựa simili giả gạch + gạch men (phía trong), tường gạch xây tô sơn nước + vách kính cường lực, trần thạch cao, mái tole, phía bên trong tường có vẽ tranh sơn dầu để giao trả diện tích đo đạc thực tế 86m^2 thuộc thửa đất số I, tờ bản đồ M, khu phố T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 18/3/2011 cho ông Trần Ngọc H5, bà Dương Thị Nga.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 14/01/2010, ông Nguyễn Hoàng L2 giao cho ông Lê Xuân L1 60.000.000 đồng; thời hạn cuối cùng để ông Lê Xuân L1 tháo dỡ và di dời tài sản, bàn giao mặt bằng là ngày 20/02/2020; ngay thời điểm ông Lê Xuân L1 giao mặt bằng thì ông Nguyễn Hoàng L2 giao cho ông Lê Xuân L1 số tiền còn lại 60.000.000 đồng.

Án phí và các chi phí tố tụng: Các đương sự đề nghị Tòa án quyết định theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên phải được công nhận.

[2] Án phí và các chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều: 147, 148, 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 05/9/2019 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Xuân L1, bà Lưu Thị Tuyết T và ông Nguyễn Hoàng L2 như sau:

Chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng ký ngày 24/6/2018 giữa ông Lê Xuân L1 với bà Lưu Thị Tuyết T.

Ông Nguyễn Hoàng L2 hỗ trợ cho ông Lê Xuân L1 số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) để ông Lê Xuân L1 tháo dỡ, di dời tài sản đi nơi khác, bàn giao lại quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng L2 và ông Trần Ngọc H5, bà Dương Thị N; cụ thể như sau:

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 14/01/2020, ông Nguyễn Hoàng L2 phải giao cho ông Lê Xuân L1 số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ông Lê Xuân L1 phải tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, các công trình xây dựng (công trình phụ, quán cà phê...), cây trồng và cây cảnh có trên diện tích đất 220,7m^2 (đo đạc thực tế 219,7m^2) thuộc thửa đất số L, tờ bản đồ M, khu phố

T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....số vào sổ: V cấp ngày 14/4/2011 cho ông Ngô Thông L3, bà Lưu Thị Tuyết T để giao lại diện tích đất trên cho ông Nguyễn Hoàng L2.

Ông Lê Xuân L1 phải tự tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, các công trình xây dựng (nhà ở, công trình phụ, quán cà phê...), cây trồng và cây cảnh có trên trên diện tích đất 96,8m^2 (đo đạc thực tế 86m^2) thuộc thửa đất số I, tờ bản đồ M, khu phố T1, phường T2, thị xã D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..., số vào sổ: X cấp ngày 18/3/2011 để trả lại diện tích đất 86m^2 cho ông Trần Ngọc H5, bà Dương Thị Nga.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Thời hạn cuối cùng để ông Lê Xuân L1 tháo dỡ và di dời tài sản, bàn giao quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Hoàng L2 và ông Trần Ngọc H5, bà Dương Thị N là ngày 20/02/2020. Ngay thời điểm ông Lê Xuân L1 giao mặt bằng (quyền sử dụng đất) thì ông Nguyễn Hoàng L2 giao cho ông Lê Xuân L1 số tiền còn lại 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án như đã ghi nhận ở trên thì người được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án; trường hợp phải áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án theo đúng quy định của pháp luật mà có thiệt hại xảy ra cho người phải thi hành án thì người phải thi hành án phải tự gánh chịu thiệt hại.

3. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số Ă/QĐ-BPKCTT ngày 19/12/2018 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ông Lê Xuân L1 được nhận lại số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đã nộp theo giấy nộp tiền ngày 19/12/2018 tại Ngân hàng T3-Chi nhánh S.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản: Ông Lê Xuân L1 phải chịu 2.673.141 đồng (hai triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, một trăm bốn mươi mốt đồng), được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Xuân L1 phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.505.000 đồng (hai mươi sáu triệu, năm trăm lẻ năm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số Q ngày 18/12/2018; Chi cục T4 thị xã D, tỉnh Bình Dương còn phải trả lại cho ông Lê Xuân L1 23.505.000 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm lẻ năm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Hoàng L2 phải chịu 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 1.225.000 đồng (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số P ngày 10/4/2019 của Chi cục T4 thị

xã D, tỉnh Bình Dương; ông Nguyễn Hoàng L2 còn phải nộp thêm 1.775.000 đồng (một triệu, bảy trăm bảy mươi bảy lăm nghìn đồng).

Ông Trần Ngọc H5 không phải chịu án phí sơ thẩm; Chi cục T4 thị xã D, tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Trần Ngọc H5 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số Ư ngày 16/8/2019 của Chi cục T4 thị xã D, tỉnh Bình Dương.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Xuân L1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số Ê ngày 13/9/2019 của Chi cục T4 thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T4 thị xã D;
- TAND thị xã D;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đào Minh Đa